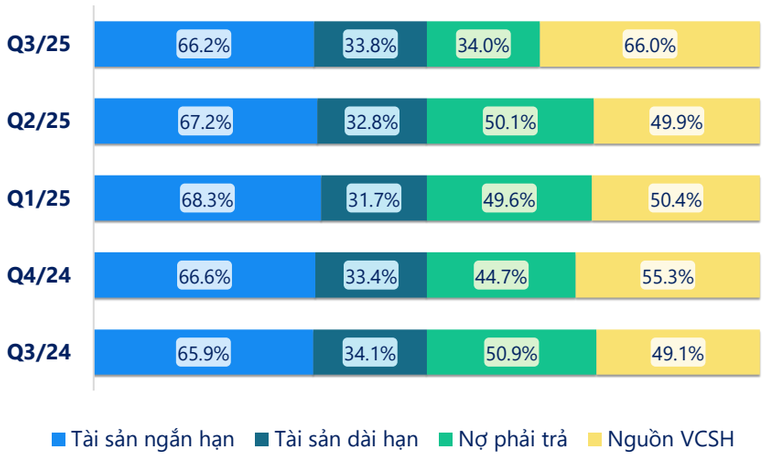
FireAnt

CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	28,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	46,650
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,200
SL cổ phiếu LH	23,475,456
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,755
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	667
P/E	8.2
EPS	3,464

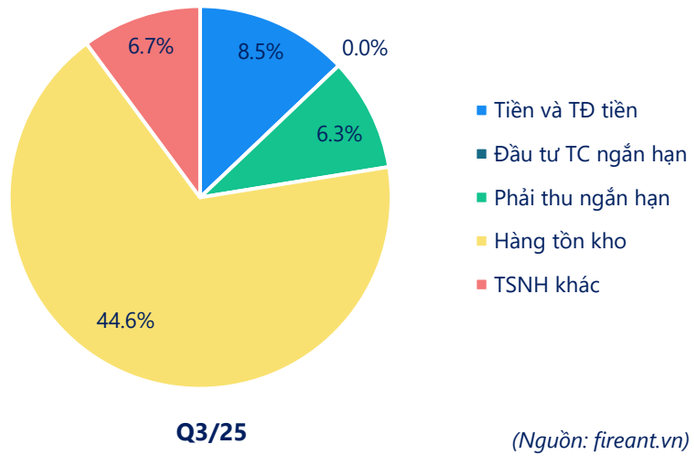
	YTD	1T	3T	6T
BKC	320.7%	2.5%	38.9%	-3.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



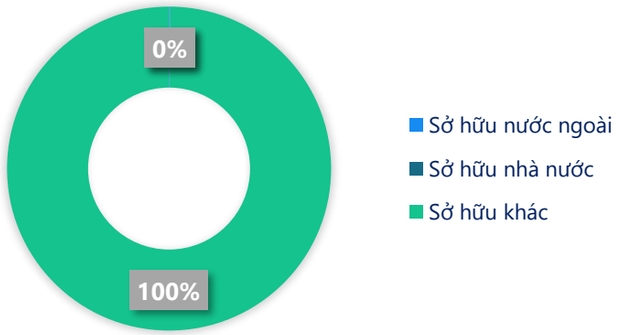
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



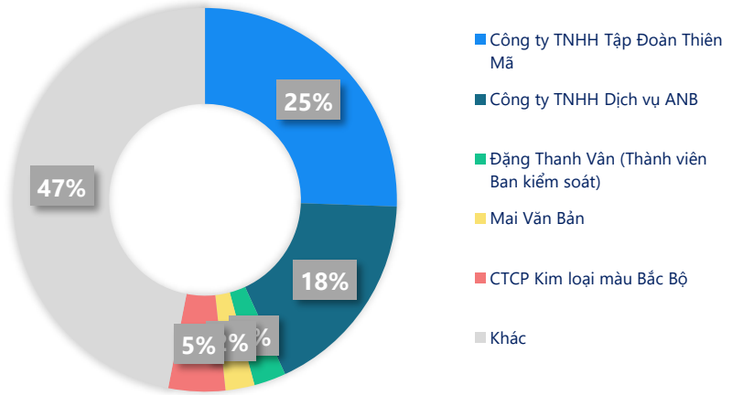
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



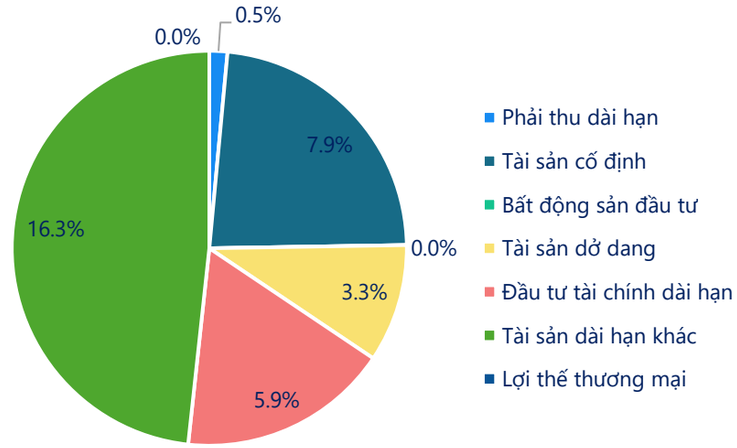
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

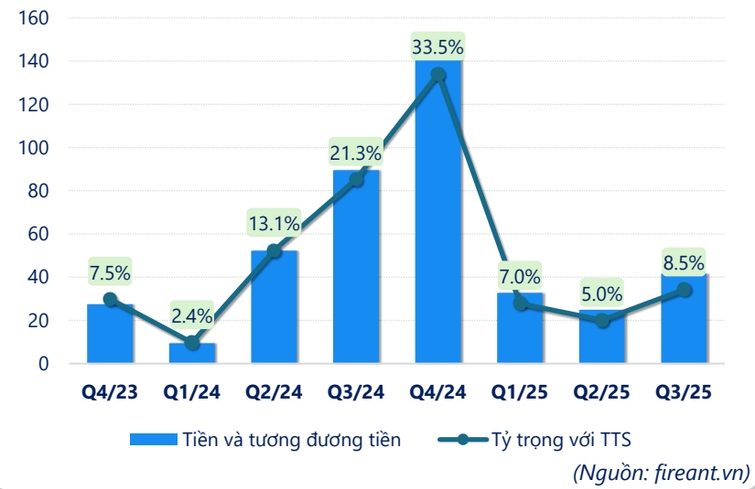


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

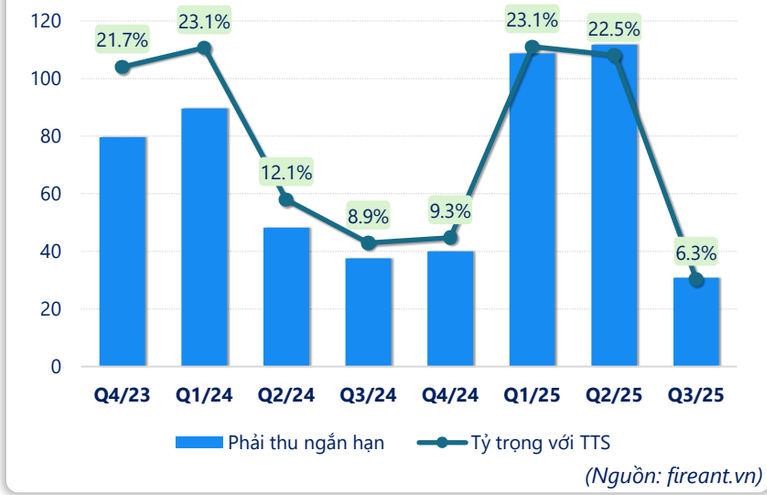
CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

Tiền và tương đương tiền



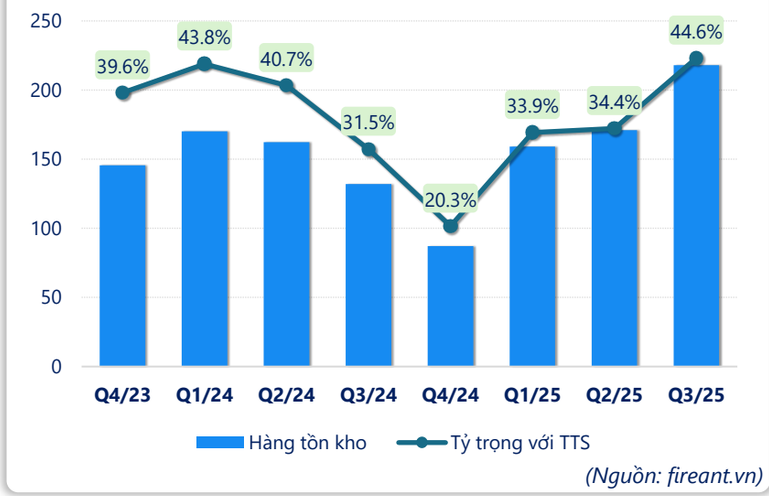
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



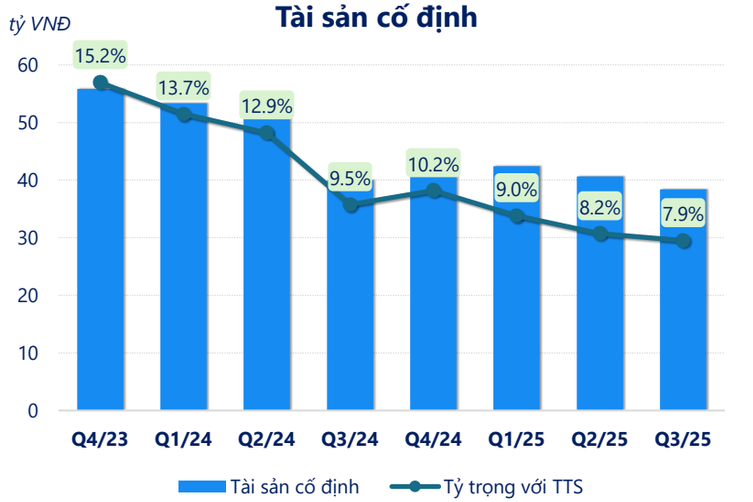
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



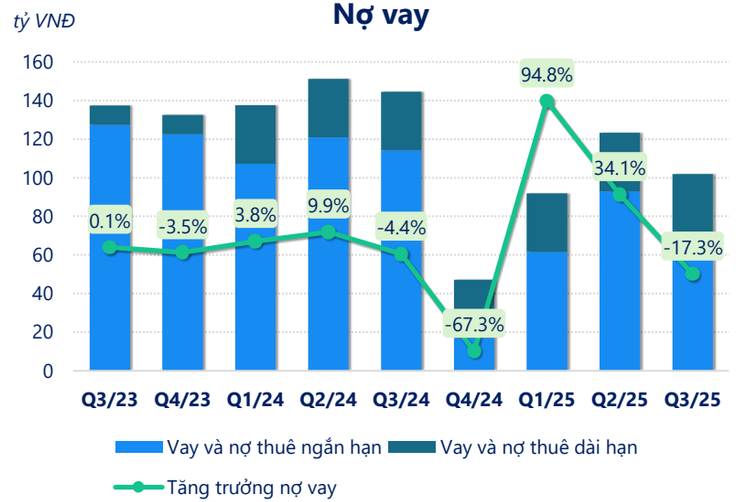
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



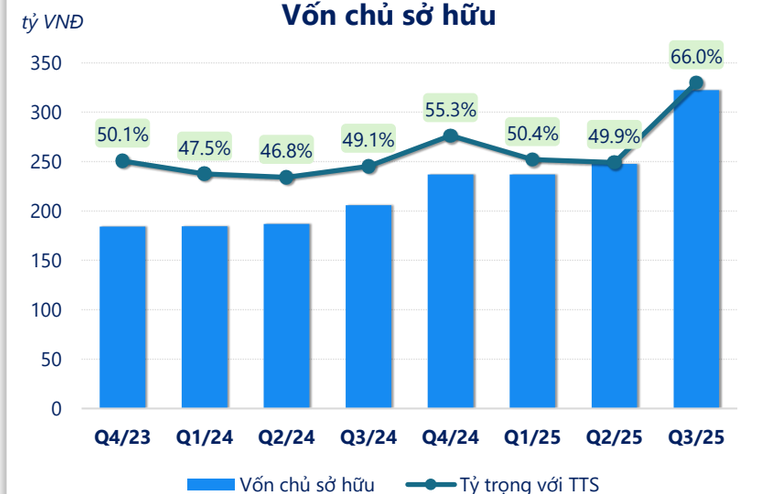
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

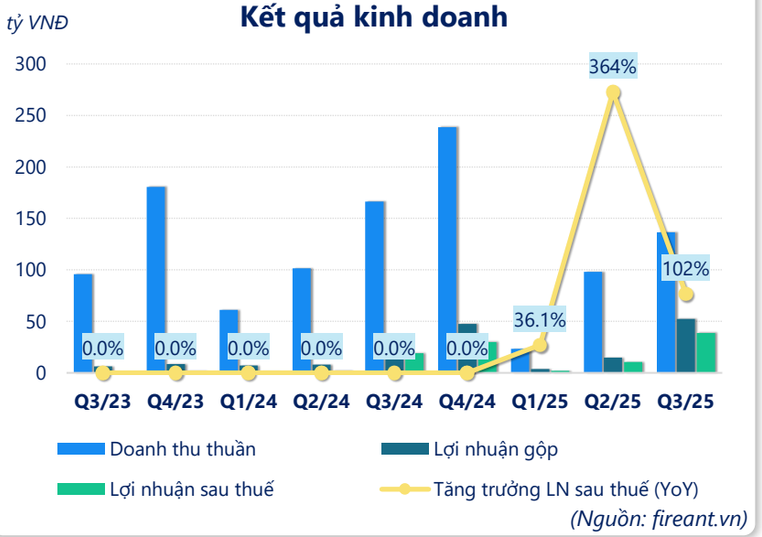


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

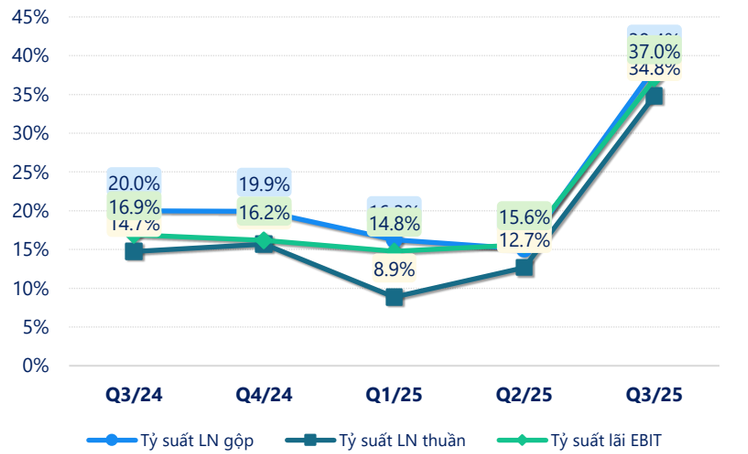
CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

Kết quả kinh doanh



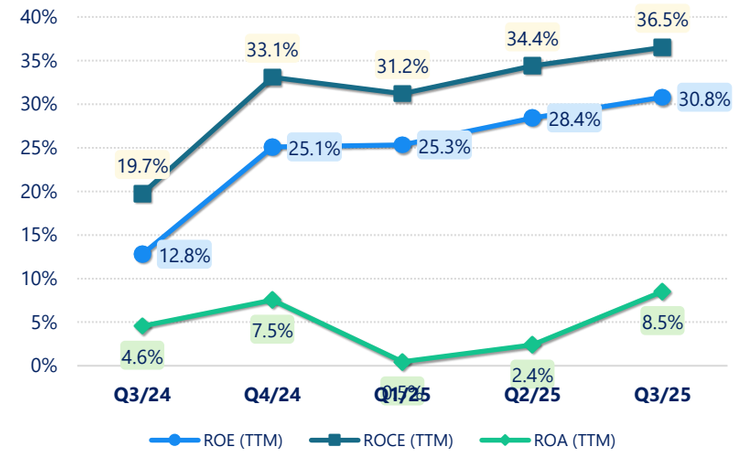
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



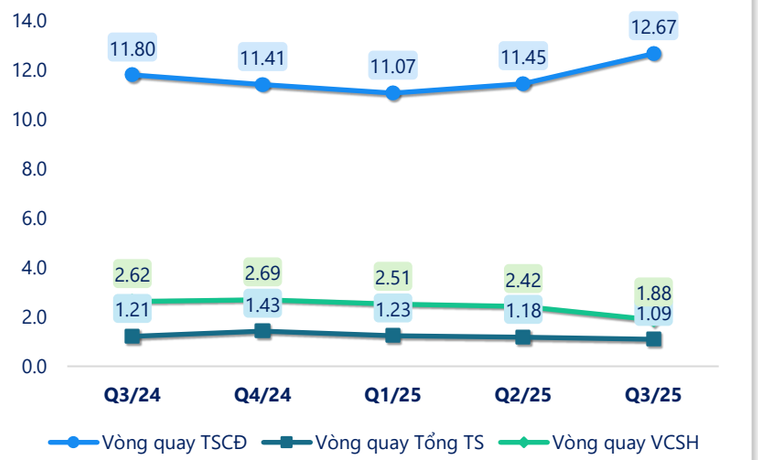
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



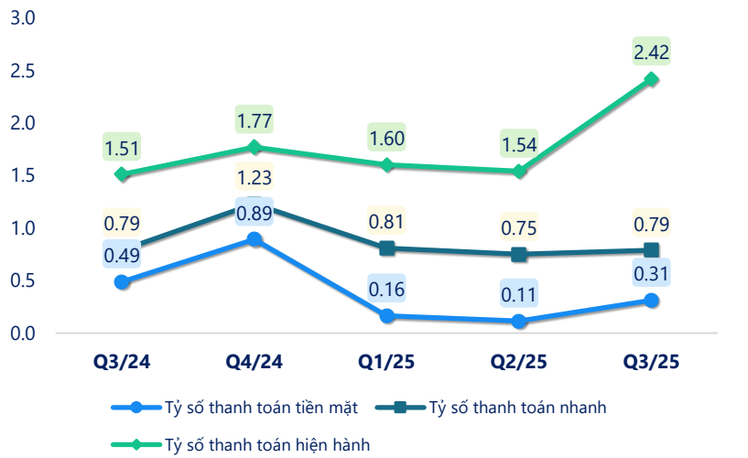
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



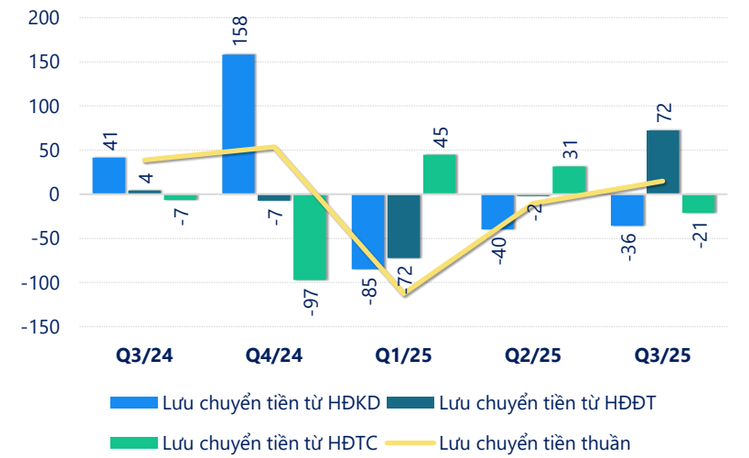
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**488**	**428**	**14.1%**
Tài sản ngắn hạn	323	285	13.4%
Tiền và tương đương tiền	41.7	144	-71.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	30.9	39.5	-21.8%
Hàng tồn kho	218	87.1	150%
Tài sản ngắn hạn khác	32.7	14.7	123%
Tài sản dài hạn	**165**	**143**	**15.4%**
Phải thu dài hạn	2.44	2.14	14.4%
Tài sản cố định	38.4	43.6	-12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.0	11.9	34.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.6	28.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**79.7**	**56.8**	**40.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	166	193	-14.0%
Nợ ngắn hạn	**134**	**161**	**-16.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.5	16.8	326%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.6	93.6	-76.9%
Nợ dài hạn	32.4	32.4	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.4	30.4	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**322**	**235**	**37.2%**
Vốn chủ sở hữu	**322**	**235**	**37.2%**
Vốn điều lệ	271	117	131%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	166	239	23.4	98.1	136
Giá vốn hàng bán	133	191	19.6	83.3	84.1
Lợi nhuận gộp	33.2	47.5	3.80	14.8	52.4
Doanh thu HĐTC	0.01	0.82	1.87	3.97	2.70
Chi phí TC	4.21	4.91	1.05	1.88	2.28
Chi phí lãi vay	4.21	1.13	0.98	1.95	2.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.96	0.86	0.18	0.77	1.18
Chi phí QLDN	3.56	5.10	2.37	3.69	4.05
LN thuần từ HĐKD	24.5	37.5	2.07	12.4	47.5
Lợi nhuận khác	-0.63	0.02	0.40	0.93	0.81
LN trước thuế	23.9	37.5	2.47	13.3	48.4
Lợi nhuận sau thuế	19.1	30.0	1.98	10.7	38.7
LNST của CĐ cty mẹ	19.1	30.0	1.98	10.7	38.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.2	158	-85.0	-39.9	-35.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.33	-7.36	-72.3	-1.94	72.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.69	-97.3	44.7	31.4	-21.4
Tiền đầu kỳ	52.3	89.5	144	32.8	24.9
Lưu chuyển tiền thuần	**38.9**	**53.6**	**-113**	**-10.4**	**15.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.69	0.60	1.65	2.57	1.81
Tiền cuối kỳ	89.5	144	32.8	24.9	41.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic